

Số: 31/2015/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2015

| | |
|----------------------------------|--------------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ | |
| ĐẾN | Giờ: ... 9 ... |
| | Ngày: ... 31/10/15 |

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ đối với hoạt động xuất, nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin;

Căn cứ Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ đối với hoạt động xuất, nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Ban hành Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu tại Phụ lục số 01 kèm theo (sau đây gọi tắt là Danh mục cấm nhập khẩu);

b) Quy định nhập khẩu đối với hàng hóa thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học;

c) Quy định hoạt động gia công tái chế, sửa chữa các sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài theo Điều 36 Nghị định 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013.

2. Đối tượng áp dụng:

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là người nhập khẩu) có hoạt động nhập khẩu liên quan đến sản phẩm công nghệ thông tin và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động gia công tái chế, sửa chữa sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng là hoạt động bao gồm các công đoạn sản xuất: thay thế linh kiện, lắp ráp, sửa chữa, phục hồi, nâng cấp chức năng, làm mới các sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng để có các tính năng tương đương với sản phẩm mới.

2. Sản phẩm công nghệ thông tin tân trang là sản phẩm đã qua sử dụng được sửa chữa, thay thế linh kiện và các công đoạn khác để có chức năng, hình thức tương đương và có chế độ bảo hành như sản phẩm mới. Sản phẩm tân trang phải có nhãn hiệu bằng tiếng Việt ghi rõ sản phẩm tân trang, hoặc bằng tiếng Anh có ý nghĩa tương đương.

Chương II DANH MỤC CẤM NHẬP KHẨU

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng và quy định áp dụng Danh mục cấm nhập khẩu

1. Nguyên tắc xây dựng Danh mục cấm nhập khẩu

a) Danh mục cấm nhập khẩu được lập dựa trên cơ sở Danh mục hàng hoá và mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

b) Danh mục cấm nhập khẩu được xây dựng, bổ sung, sửa đổi phù hợp với tình hình phát triển của công nghệ thông tin và các quy định khác của pháp luật theo từng thời kì.

2. Các quy định áp dụng Danh mục cấm nhập khẩu

a) Danh mục chỉ cấm nhập khẩu những hàng hóa có mã số HS 8 số. Những mã HS 4 số và 6 số trong Danh mục cấm nhập khẩu chỉ có tác dụng làm rõ nội dung thông tin về chủng loại hàng hóa được quy định cấm bởi mã HS 8 số;

b) Linh kiện, phụ tùng, cụm linh kiện, phụ kiện đã qua sử dụng của các loại sản phẩm thuộc Danh mục cấm nhập khẩu cũng bị cấm nhập khẩu;

c) Đối với máy in, máy photocopy kỹ thuật số đa màu, khi nhập khẩu thực hiện quy định của pháp luật về in. Đối với máy photocopy kỹ thuật số đơn sắc (đen trắng) có kết hợp tính năng in hoặc kết hợp tính năng khác đã qua sử dụng, khi nhập khẩu thực hiện theo các quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Trường hợp nhập khẩu sản phẩm thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học

1. Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, cho phép nhập khẩu sản phẩm thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học (bao gồm các hoạt động: nghiên cứu khoa học; làm mẫu phục vụ hoạt động thiết kế, nghiên cứu - phát triển sản phẩm và kiểm thử trong hoạt động sản xuất).

2. Hồ sơ, thủ tục đề nghị nhập khẩu sản phẩm thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học như sau:

a) Người nhập khẩu có nhu cầu nhập khẩu gửi 01 (một) bộ hồ sơ qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại trụ sở Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin), địa chỉ: Số 18 Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Hồ sơ gồm:

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc Quyết định/giấy phép thành lập, hoặc giấy chứng nhận đầu tư/giấy phép đầu tư), chứng minh nhân dân/hộ chiếu; bản sao có chứng thực, trường hợp nộp bản sao không có chứng thực thì khi nộp phải mang theo bản chính để đối chiếu;

- Đơn đề nghị nhập khẩu của người nhập khẩu, trong đó kê khai cụ thể tên hàng, mã số HS, số lượng, mục đích sử dụng từng mặt hàng và xác nhận, cam đoan tính xác thực của các nội dung này theo Mẫu 01 của Phụ lục 02 của Thông tư này; 01 (một) bản chính;

- Tài liệu mô tả sản phẩm: 01 (một) bản sao;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

b) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời cho phép nhập khẩu. Trường hợp không đồng ý, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Chương III

HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG TÁI CHẾ, SỬA CHỮA CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐÃ QUA SỬ DỤNG THUỘC DANH MỤC CẤM NHẬP KHẨU CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

Điều 5. Điều kiện thực hiện hoạt động gia công tái chế, sửa chữa các sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài

Việc thực hiện hoạt động gia công tái chế, sửa chữa các sản phẩm công

nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là hoạt động gia công) phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 36 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Có phương án, biện pháp xử lý phế liệu, phế thải của quá trình gia công, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường được Sở Tài nguyên và Môi trường tại địa phương nơi thực hiện hoạt động phê duyệt.

3. Tái xuất toàn bộ sản phẩm, hàng hóa ra nước ngoài sau quá trình gia công, không được phép tiêu thụ tại Việt Nam.

4. Được Bộ Thông tin và Truyền thông cho phép thực hiện hoạt động gia công.

Điều 6. Hồ sơ, thủ tục đề nghị thực hiện hoạt động gia công

1. Hồ sơ đề nghị thực hiện hoạt động gia công bao gồm:

a) Đơn đề nghị thực hiện hoạt động gia công của tổ chức trong đó ghi rõ các nội dung liên quan đến thông tin tổ chức và thông tin hoạt động gia công theo Mẫu 02 của Phụ lục 02 của Thông tư này: 01 (một) bản chính;

b) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc Quyết định/giấy phép thành lập, hoặc giấy chứng nhận đầu tư/giấy phép đầu tư): 01 (một) bản sao có chứng thực;

c) Hồ sơ năng lực của tổ chức bao gồm: hệ thống dây chuyền, thiết bị, thực hiện hoạt động gia công khả thi, hiệu quả đối với từng loại sản phẩm; nhân lực phù hợp với quy mô sản xuất và có đủ năng lực tài chính: 01 (một) bản chính;

d) Văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận phương án, biện pháp xử lý phế liệu, phế thải của quá trình thực hiện hoạt động gia công đối với từng loại sản phẩm, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường, đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư này: 01 (một) bản sao có chứng thực.

2. Quy trình, thủ tục đề nghị thực hiện hoạt động gia công:

a) Hồ sơ đề nghị gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại trụ sở Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin), địa chỉ: Số 18 Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội;

b) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, có văn bản trả lời chấp thuận cho phép thực hiện hoạt động gia công. Trong trường hợp không cho phép, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

Điều 7. Quy định về thủ tục hải quan và chế độ báo cáo

1. Thủ tục hải quan đối với trường hợp thực hiện hoạt động gia công được áp dụng theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa gia công cho thương nhân nước ngoài.

2. Định kỳ hàng năm, tổ chức báo cáo tình hình thực hiện hoạt động gia công theo văn bản cho phép về số lượng hàng nhập khẩu, xuất khẩu và tồn kho theo mẫu tại Phụ lục số 03 của Thông tư này qua mạng Internet và gửi bản sao Tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu về Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong quá trình thực hiện hoạt động của tổ chức, theo văn bản cho phép.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày **15** tháng **12** năm 2015.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2012/TT-BTTTT ngày 17 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

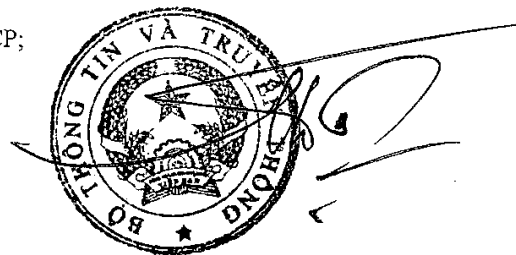
1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, các cơ quan, tổ chức, cá nhân nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để kịp thời giải quyết. / *ll*

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các PTTg Chính phủ (đề b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW;
- Tổng cục Hải quan;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Sở TTTT các tỉnh thành phố trực thuộc TW;
- Các Hiệp hội CNTT;
- Công báo; Cổng TTĐT CP;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; Cổng TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, CNTT.



Nguyễn Bắc Sơn

PHỤ LỤC SỐ 01
DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẢM NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2015/TT-BTTTT ngày 23/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

| Mã hàng | Mô tả hàng hoá |
|--------------|---|
| 8443 | Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng (loại trừ các máy photocopy đơn sắc (đen trắng) có kết hợp tính năng in hoặc kết hợp tính năng khác, có chức năng in/copy khổ giấy A0 hoặc có tốc độ in/copy từ 35 bản/phút khổ giấy A4 trở lên; loại trừ hộp mực in laser). |
| | - Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau: |
| 8443.31 | - - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: |
| 8443.31.10 | - - - Máy in- copy, in bằng công nghệ in phun |
| 8443.31.20 | - - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser |
| 8443.31.30 | - - - Máy in-copy-fax kết hợp |
| 8443.32 | - - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: |
| 8443.32.10 | - - - Máy in kim |
| 8443.32.20 | - - - Máy in phun |
| 8443.32.30 | - - - Máy in laser |
| 8443.32.40 | - - - Máy fax |
| 8443.32.90 | - - - Loại khác |
| 8443.39 | -- Loại khác: |
| 8443.39.40 | --- Máy in phun |
| | - Bộ phận và phụ kiện: |
| 8443.99 | -- Loại khác: |
| 8443.99.20 | --- Hộp mực in đã có mực in (loại trừ hộp mực in laser) |
| 8469 | Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản. |
| 8469.00.10 | - Máy xử lý văn bản |
| 8469.00.90 | - Loại khác |
| 8470 | Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền. |
| 8470.10.00 | - Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán |
| | - Máy tính điện tử khác: |
| 8470.21.00 | - - Có gắn bộ phận in |
| 8470.30.00 | - Máy tính khác |
| 84.71 | Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác. |
| 8471.30 | - Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một |

| | |
|--------------|---|
| | màn hình: |
| 8471.30.10 | -- Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs) |
| 8471.30.20 | -- Máy tính xách tay, kể cả notebook, subnotebook, tablet PC |
| 8471.30.90 | -- Loại khác: |
| | - Máy xử lý dữ liệu tự động khác: |
| 8471.41 | -- Chứa trong cùng một vỏ, có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau: |
| 8471.41.10 | --- Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30 |
| 8471.41.90 | --- Loại khác: |
| 8471.49 | -- Loại khác, ở dạng hệ thống: |
| 8471.49.10 | --- Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30 |
| 8471.49.90 | --- Loại khác: |
| 8471.50 | - Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất: |
| 8471.50.10 | -- Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy tính xách tay) |
| 8471.50.90 | -- Loại khác: |
| 8471.60 | - Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ: |
| 8471.60.30 | -- Bàn phím máy tính |
| 8471.60.40 | -- Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng |
| 8471.70 | - Bộ lưu trữ: |
| 8471.70.10 | -- Ổ đĩa mềm |
| 8471.70.20 | -- Ổ đĩa cứng |
| 8471.70.30 | -- Ổ băng |
| 8471.70.40 | -- Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R) |
| 8471.80 | - Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động: |
| 8471.80.10 | -- Bộ điều khiển và bộ thích ứng |
| 8471.80.70 | -- Card âm thanh hoặc card hình ảnh |
| 8471.90 | - Loại khác: |
| 8471.90.20 | -- Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu |
| 84.73 | Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72. |
| 8473.10 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69: |
| 8473.10.10 | -- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản |
| 8473.10.90 | -- Loại khác |
| | - Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.70: |
| 8473.21.00 | -- Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00 |
| 8473.29.00 | -- Loại khác |
| 8473.30 | - Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.71: |
| 8473.30.10 | -- Tấm mạch in đã lắp ráp |
| 8473.30.90 | -- Loại khác |
| 8473.40 | - Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.72: |
| | -- Dùng cho máy hoạt động bằng điện: |
| 8473.40.11 | --- Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động |
| 8473.40.19 | --- Loại khác |

| | |
|------------|--|
| 8473.40.20 | -- Dùng cho máy hoạt động không bằng điện |
| 8473.50 | - Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72: |
| | -- Dùng cho máy hoạt động bằng điện: |
| 8473.50.11 | --- Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71 |
| 8473.50.19 | --- Loại khác |
| 8473.50.20 | -- Dùng cho máy hoạt động không bằng điện |
| 85.17 | Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28. |
| | - Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác: |
| 8517.11.00 | -- Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây |
| 8517.12.00 | -- Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác |
| | - Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng): |
| 8517.61.00 | -- Trạm thu phát gốc |
| 8517.62 | -- Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyên mạch và thiết bị định tuyến: |
| | --- Bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động, trừ Loại của nhóm 84.71: |
| 8517.62.21 | ---- Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả công nối, cầu nối và bộ định tuyến |
| 8517.62.30 | --- Thiết bị chuyên mạch điện báo hay điện thoại |
| | --- Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số: |
| 8517.62.41 | ---- Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm |
| 8517.62.42 | ---- Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh |
| | --- Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu: |
| 8517.62.51 | ---- Thiết bị mạng nội bộ không dây |
| 8517.62.53 | ---- Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác |
| | --- Thiết bị truyền dẫn khác: |
| 8517.62.61 | ---- Dùng cho điện báo hay điện thoại |
| 8517.69.00 | -- Loại khác: |
| 85.18 | Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện. |
| 8518.10 | - Micro và giá micro: |
| | -- Micro: |
| 8518.10.11 | --- Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông |

| | |
|-------------|--|
| 8518.10.19 | - - - Micro loại khác; đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá micro |
| 8518.10.90 | - - Loại khác |
| | - Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa: |
| 8518.21 | - - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa |
| 8518.21.10 | ---Loa thùng |
| 8518.21.90 | ---Loại khác |
| 8518.22 | - - Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa |
| 8518.22.10 | ---Loa thùng |
| 8518.22.90 | ---Loại khác |
| 8518.29 | - - Loại khác: |
| 8518.29.20 | - - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông |
| 8518.29.90 | - - - Loại khác |
| 8518.30 | - Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa: |
| 8518.30.10 | - - Tai nghe có khung choàng đầu |
| 8518.30.20 | - - Tai nghe không có khung choàng đầu |
| | - - Bộ micro/loa kết hợp: |
| 8518.30.40 | - - Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu tuyến cầm tay |
| 8518.30.90 | - - Loại khác |
| 8518.40 | - Thiết bị điện khuếch đại âm tần: |
| 8518.40.10 | - - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất |
| 8518.40.20 | - - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến |
| 8518.40.30 | - - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại trừ loại điện thoại hữu tuyến |
| 8518.40.90 | - - Loại khác |
| 8518.50 | - Bộ tăng âm điện |
| 8518.50.10 | - - Có dải công suất từ 240W trở lên |
| 8518.50.20 | - - Loại khác, có loa phóng thanh, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V |
| 8518.50.90 | - - Loại khác |
| 8518.90 | - Bộ phận: |
| 8518.90.10 | - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp |
| 8518.90.20 | - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.40 |
| 8518.90.90 | - - Loại khác |
| 8525 | Thiết bị phát dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền |
| 8525.50.00 | - Thiết bị phát |
| 8525.60.00 | - Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu |
| 8525.80 | - Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh: |
| 8525.80.10 | - - Webcam |
| | - - Camera ghi hình ảnh: |
| 8525.80.31 | - - - Cửa loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh |

| | |
|--------------|--|
| 8525.80.39 | --- Loại khác |
| 8525.80.40 | -- Camera truyền hình |
| 8525.80.50 | -- Loại camera kỹ thuật số khác |
| 85.26 | Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến. |
| 8526.10 | - Rada: |
| 8526.10.10 | -- Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển |
| 8526.10.90 | -- Loại khác |
| | - Loại khác: |
| 8526.91 | -- Thiết bị dẫn đường vô tuyến: |
| 8526.91.10 | --- Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển |
| 8526.91.90 | --- Loại khác |
| 8526.92.00 | -- Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến |
| 85.27 | Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối. |
| | - Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài: |
| 8527.12.00 | -- Radio cát sét loại bỏ túi |
| 8527.13 | -- Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh: |
| 8527.13.10 | --- Loại xách tay |
| 8527.13.90 | --- Loại khác |
| 8527.19 | -- Loại khác: |
| | --- Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ: |
| 8527.19.11 | ---- Loại xách tay |
| 8527.19.19 | ---- Loại khác |
| | --- Loại khác: |
| 8527.19.91 | ---- Loại xách tay |
| 8527.19.99 | ---- Loại khác |
| | - Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ: |
| 8527.21.00 | -- Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh |
| 8527.29.00 | -- Loại khác |
| | - Loại khác: |
| 8527.91 | -- Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh: |
| 8527.91.10 | --- Loại xách tay |
| 8527.91.90 | --- Loại khác |
| 8527.92 | -- Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ: |
| 8527.92.10 | --- Loại xách tay |
| 8527.92.90 | --- Loại khác |
| 8527.99 | -- Loại khác: |
| 8527.99.10 | --- Loại xách tay |
| | --- Loại khác: |
| 8528 | Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy |

| | |
|--------------|---|
| | thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh. |
| | - Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt: |
| 8528.41 | -- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71: |
| 8528.41.10 | --- Loại màu |
| 8528.41.20 | --- Loại đơn sắc |
| 8528.49 | -- Loại khác: |
| 8528.49.10 | --- Loại màu |
| 8528.49.20 | --- Loại đơn sắc |
| | - Màn hình khác: |
| 8528.51 | -- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71: |
| 8528.51.10 | --- Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt |
| 8528.51.20 | --- Loại khác, màu |
| 8528.51.30 | --- Loại khác, đơn sắc |
| 8528.59 | -- Loại khác: |
| 8528.59.10 | --- Loại màu |
| 8528.59.20 | --- Loại đơn sắc |
| | - Máy chiếu: |
| 8528.61 | -- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71: |
| 8528.61.10 | --- Kiểu màn hình dẹt |
| 8528.61.90 | --- Loại khác |
| 8528.69 | -- Loại khác: |
| 8528.69.10 | --- Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên |
| | - Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh: |
| 8528.71 | -- Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh: |
| | --- Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function): |
| 8528.71.11 | ---- Hoạt động bằng điện |
| 8528.71.19 | ---- Loại khác |
| | --- Loại khác: |
| 8528.71.91 | ---- Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều |
| 8528.71.99 | ---- Loại khác |
| 8528.72 | -- Loại khác, màu: |
| 8528.72.10 | --- Hoạt động bằng pin |
| | --- Loại khác: |
| 8528.72.91 | ---- Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt |
| 8528.72.92 | ---- LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác |
| 8528.72.99 | ---- Loại khác |
| 8528.73.00 | -- Loại khác, đơn sắc |
| 85.34 | Mạch in. |
| 8534.00.10 | - Một mặt |
| 8534.00.20 | - Hai mặt |
| 8534.00.30 | - Nhiều lớp |
| 8534.00.90 | - Loại khác |
| 85.40 | Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt |

| | |
|--------------|--|
| | quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình). |
| | - Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực: |
| 8540.11.00 | -- Loại màu |
| 8540.12.00 | -- Loại đơn sắc |
| 8540.20.00 | - Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác |
| 8540.40 | - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm: |
| 8540.40.10 | -- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25 |
| 8540.40.90 | -- Loại khác |
| 8540.60.00 | - Ống tia âm cực khác |
| | - Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới: |
| 8540.71.00 | -- Magnetrons |
| 8540.79.00 | -- Loại khác |
| | - Đèn điện tử và ống điện tử khác: |
| 8540.81.00 | -- Đèn điện tử hoặc ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại |
| 8540.89.00 | -- Loại khác |
| | - Bộ phận: |
| 8540.91.00 | -- Cửa ống đèn tia âm cực |
| 8540.99 | -- Loại khác: |
| 8540.99.10 | --- Cửa ống đèn có bước sóng cực ngắn |
| 8540.99.90 | --- Loại khác |
| 85.42 | Mạch điện tử tích hợp. |
| | - Mạch điện tử tích hợp: |
| 8542.31.00 | -- Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác |
| 8542.32.00 | -- Thẻ nhớ |
| 8542.33.00 | -- Khuếch đại |
| 8542.39.00 | -- Loại khác |
| 8542.90.00 | - Bộ phận |
| 85.44 | Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng từng sợi, đã hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối. |
| | - Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V: |
| 8544.42 | -- Đã lắp với đầu nối điện: |
| | --- Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V: |
| 8544.42.11 | ---- Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyên tiếp vô tuyến, ngâm dưới biển |
| 8544.42.19 | ---- Loại khác: |
| 8544.42.21 | ---- Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyên tiếp vô tuyến, ngâm dưới biển |
| 8544.42.22 | ---- Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyên tiếp vô tuyến, loại khác |

| | |
|------------|---|
| 8544.49 | -- Loại khác: |
| | --- Dùm cho viễn thông, điện áp không quá 80 V: |
| 8544.49.11 | ---- Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển |
| 8544.49.19 | ---- Loại khác: |
| | --- Dùm cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V: |
| 8544.49.31 | ---- Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùm cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển |
| 8544.49.39 | ---- Loại khác: |
| 8544.70 | - Cáp sợi quang: |
| 8544.70.10 | -- Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển |

PHỤ LỤC SỐ 02

Mẫu 01

Mẫu đơn đề nghị nhập khẩu các sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học (Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2015/TT-BTTTT ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

(Tên doanh nghiệp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.... tháng..... năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐÃ QUA SỬ DỤNG THUỘC DANH MỤC CẤM NHẬP KHẨU ĐỂ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Kính gửi : Bộ Thông tin và Truyền thông

I. Khai báo thông tin đối với cá nhân:

1. Tên họ (ghi rõ tên tiếng Việt đầy đủ và tên viết tắt):
2. Số CMND/Hộ chiếu:.....
3. Điện thoại: Fax: E-mail:

II. Phần thông tin áp dụng đối với tổ chức:

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp (ghi rõ tên tiếng Việt đầy đủ và tên viết tắt):
2. Điện thoại: Fax: E-mail:
3. Mã số thuế:.....
4. Địa chỉ giao dịch:
5. Người đại diện pháp luật: Số CMND/Hộ chiếu:.....
5. Hồ sơ kèm theo (liệt kê các tài liệu kèm theo):

Căn cứ Thông tư số /2015/TT-TTT ngày.... tháng ...năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, chúng tôi/tôi đề nghị cho phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học, như sau:

| STT | Tên sản phẩm | Mã HS | Xuất xứ | Số lượng |
|-----|--------------|-------|---------|----------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Chúng tôi/Tôi cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Nhà nước và hướng dẫn Bộ Thông tin và Truyền thông về nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu và các quy định khác của pháp luật.

Đại diện Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu 02

Mẫu đơn đề nghị thực hiện hoạt động gia công tái chế,
sửa chữa các sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng
thuộc Danh mục cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài
(Ban hành kèm theo Thông tư số 51 /2015/TT-BTTTT ngày 29/11/2015 của
Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

(Tên doanh nghiệp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.... tháng..... năm 20....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG TÁI CHẾ, SỬA CHỮA
SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐÃ QUA SỬ DỤNG THUỘC
DANH MỤC CẤM NHẬP KHẨU CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI**

Kính gửi : Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp (ghi rõ tên tiếng Việt đầy đủ và tên viết tắt):
- Điện thoại: Fax: E-mail:
2. Mã số thuế:
3. Địa chỉ giao dịch:
4. Địa chỉ cơ sở sản xuất :
5. Người đại diện pháp luật: Số CMND/Hộ chiếu :
6. Hồ sơ kèm theo (liệt kê các tài liệu kèm theo):

Căn cứ Thông tư số /2015/TT-TTT ngày.... tháng ...năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, chúng tôi đề nghị được cho phép thực hiện hoạt động gia công tái chế, sửa chữa các sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài, với chủng loại sản phẩm như sau như sau:

| STT | Tên sản phẩm | Mã HS | Số lượng |
|-----|--------------|-------|----------|
| | | | |
| | | | |
| | | | |

Chúng tôi cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Nhà nước và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông về nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu và các quy định khác của pháp luật.

Đại diện Tổ chức, doanh nghiệp đề nghị xác nhận

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 03
MẪU BÁO CÁO SỐ LƯỢNG NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
ĐÃ QUA SỬ DỤNG NHẬP KHẨU ĐỂ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG TÁI CHẾ, SỬA CHỮA CHO THƯƠNG NHÃN NƯỚC NGOÀI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 57 /2015/TT-BTTTT ngày 29 /10/2015
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

BÁO CÁO NHẬP KHẨU THEO TỜ KHAI HẢI QUAN
Địa chỉ:

Tên doanh nghiệp:
Mã số doanh nghiệp:
 Ngày bắt đầu

Ngày kết thúc

| STT | Tên sản phẩm | Mã sản phẩm | Đơn vị tính | Tờ khai nhập khẩu số, ngày | Số lượng | Tri giá |
|------------------|--------------|-------------|-------------|----------------------------|----------|---------|
| | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | |

BÁO CÁO XUẤT KHẨU THEO TỜ KHAI HẢI QUAN

| STT | Tên sản phẩm | Mã sản phẩm | Đơn vị tính | Tờ khai xuất khẩu số, ngày... | Số lượng | Tri giá |
|------------------|--------------|-------------|-------------|-------------------------------|----------|---------|
| | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | |

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)